

Số: 55/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 30 tháng 8 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025  
vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 3)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 9 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ  
về quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức  
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc  
hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ  
tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số  
973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy  
định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn  
ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 52/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định  
mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn  
2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công  
trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 2);*

*Xét Tờ trình số 2198/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 3); Tờ trình số 2237/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về Điều chỉnh một số nội dung tại Tờ trình số 2197/TTr-UBND ngày 23/8/2022 và Tờ trình số 2198/TTr-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 3) như sau:

1. Điều chỉnh phần vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 25/NQ-HĐND để thực hiện phân bổ chi tiết, cụ thể như sau:

1.1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Điều chỉnh giảm 28.792 triệu đồng vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 25/NQ-HĐND để thực hiện phân bổ chi tiết tại Nghị quyết này.

Sau điều chỉnh, số vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết giảm từ 72.699 triệu đồng còn 43.907 triệu đồng.

*(Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo)*

1.2. Tăng thu ngân sách địa phương

- Điều chỉnh giảm 32.500 triệu đồng vốn tăng thu ngân sách địa phương chưa đủ điều kiện phân bổ tại Nghị quyết số 25/NQ-HĐND để thực hiện phân bổ chi tiết tại Nghị quyết này.

Sau điều chỉnh, số vốn tăng thu ngân sách địa phương chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết giảm từ 1.390.552,804 triệu đồng còn 1.358.052,804 triệu đồng.

*(Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo)*

2. Điều chỉnh phần vốn đã thực hiện phân bổ chi tiết tại các Nghị quyết: Nghị quyết số 68/NQ-HĐND, Nghị quyết số 86/NQ-HĐND và Nghị quyết số 25/NQ-HĐND

2.1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương

2.1.1. Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước *(tính bố trí):*

- Điều chỉnh giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của 27 dự án với tổng số vốn 150.500 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của 03 dự án với tổng số vốn 150.500 triệu đồng.

*(Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo)*

#### 2.1.2. Điều chỉnh phần vốn từ nguồn thu sử dụng đất

- Điều chỉnh giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của 01 dự án với tổng số vốn 219.900 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của 08 dự án với tổng số vốn 219.900 triệu đồng.

*(Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo)*

#### 2.2. Tăng thu ngân sách địa phương

- Điều chỉnh giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của 07 dự án với tổng số vốn 148.400 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của 03 dự án với tổng số vốn 148.400 triệu đồng.

*(Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo)*

#### 2.3. Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh

- Điều chỉnh giảm kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của 02 dự án với tổng số vốn 38.400 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của 01 dự án với tổng số vốn 38.400 triệu đồng.

*(Chi tiết tại biểu số 04 kèm theo)*

**Điều 2.** Các nội dung khác không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng, Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng và Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 2).

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Đối với các dự án chưa đủ điều kiện giao vốn theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương hoàn thiện các thủ tục đầu tư trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 9 (*chuyên đề*) thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *lsh*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Triệu Đình Lê**

## Biểu số 01

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH SỐ VỐN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN PHÂN BỐ CHI TIẾT TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 25/NQ-HĐND NGÀY 15/7/2022

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Số vốn chưa đủ điều kiện phân bố chi tiết tại Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	Điều chỉnh		Số vốn chưa đủ điều kiện phân bố chi tiết sau điều chỉnh	Ghi chú
			Giảm (-)	Tăng (+)		
1	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.607.187,804</b>	<b>61.292,000</b>		<b>1.545.895,804</b>	
<b>I</b>	<b>Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>86.199,000</b>	<b>28.792,000</b>		<b>57.407,000</b>	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước (Tỉnh bố trí)	13.500,000			13.500,000	Không thực hiện điều chỉnh
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	72.699,000	28.792,000		43.907,000	Biểu số 02, mục B.1
<b>II</b>	<b>Tăng thu ngân sách địa phương</b>	<b>1.390.552,804</b>	<b>32.500,000</b>		<b>1.358.052,804</b>	Biểu số 03, mục A
<b>III</b>	<b>Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh</b>	<b>130.436,000</b>			<b>130.436,000</b>	Không thực hiện điều chỉnh

## Biểu số 02

# ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 (LẦN 3)

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nghị quyết chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú	
						(Theo NQ số 68/NQ-HĐND ngày 29/9/2021; NQ số 86/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; NQ số 25/NQ-HĐND ngày 15/7/2022)		Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cân đối NSDP						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>13.900.444,758</b>	<b>2.024.466,344</b>	<b>5.705.781,000</b>	<b>1.910.966,592</b>	<b>179.292,000</b>	<b>179.292,000</b>	<b>5.832.980,000</b>	<b>1.906.966,592</b>	
A	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước (Tinh bố trí)				13.900.444,758	2.024.466,344	5.705.781,000	1.738.267,592	150.500,000	150.500,000	5.660.281,000	1.734.267,592	
A.1	Điều chỉnh số vốn đã phân bổ chi tiết				13.900.444,758	2.024.466,344	5.705.781,000	1.738.267,592	150.500,000	150.500,000	5.660.281,000	1.734.267,592	
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				84.474,102	84.474,102	18.918,000	18.918,000	2.483,754		16.434,246	16.434,246	
(I)	Danh mục dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020				84.474,102	84.474,102	18.918,000	18.918,000	2.483,754		16.434,246	16.434,246	
	Dự án nhóm C												
1	Trường THCS Thị trấn Hùng Quốc, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	TL	2019- 2021	Số 1634/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	18.000,000	18.000,000	800,000	800,000	396,088		403,912	403,912	
2	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông DTNT Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	BLạc	2020-2021	Số 1863/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	6.846,287	6.846,287	1.646,000	1.646,000	156,343		1.489,657	1.489,657	
3	Trường tiểu học Quảng Lâm, xã Quảng Lâm, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	BLâm	2020-2021	Số 1864/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.990,321	4.990,321	1.790,000	1.790,000	42,945		1.747,055	1.747,055	
4	Trường THCS Thái Đức, xã Thái Đức, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	HL	2020-2021	Số 1817/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	4.226,805	4.226,805	650,000	650,000	45,468		604,532	604,532	
5	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	2020-2021	Số 1866/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,000	5.000,000	800,000	800,000	151,695		648,305	648,305	
6	Trường tiểu học Lang Môn, xã Lang Môn, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	NB	2020-2021	Số 1867/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,000	5.000,000	1.800,000	1.800,000	73,036		1.726,964	1.726,964	
7	Trường THCS Bình Lăng, xã Bình Lăng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	QU	2020-2021	Số 1868/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.342,106	3.342,106	1.142,000	1.142,000	66,769		1.075,231	1.075,231	
8	Cải tạo nâng cấp Trường PTDTNT Thạch An, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2020-2021	Số 1869/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.800,000	4.800,000	2.100,000	2.100,000	142,805		1.957,195	1.957,195	
9	Trường THCS Pò Tấu, xã Chi Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	2020-2021	Số 1870/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.000,000	4.000,000	926,000	926,000	145,431		780,569	780,569	

STT	Danh mục dự án	Điểm điểm XD	Thời gian KC-HT	Nghị quyết chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Theo NQ số 68/NQ-HĐND ngày 29/9/2021; NQ số 86/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; NQ số 25/NQ-HĐND ngày 15/7/2022)				Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
10	Trường mầm non Thượng Thôn, xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	2020-2021	Số 1856/QĐ-SXD ngày 25/10/2019	2.978,748	2.978,748	378,000	378,000	158,204		219,796	219,796		
11	Trường THCS Thị trấn Thông Nông, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	TN	2020-2021	Số 1871/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.825,384	3.825,384	1.125,000	1.125,000	38,342		1.086,658	1.086,658		
12	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Công Trùng, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	2020-2021	Số 1872/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,000	5.000,000	1.800,000	1.800,000	258,254		1.541,746	1.541,746		
13	Trường THCS Thắng Lợi, xã Thắng Lợi, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	HL	2020-2021	Số 1865/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	5.000,000	5.000,000	1.800,000	1.800,000	218,120		1.581,880	1.581,880		
14	Trường THCS Hạnh Phúc, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	QU	2020-2021	Số 1873/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.711,069	3.711,069	1.011,000	1.011,000	316,769		694,231	694,231		
15	Cải tạo nâng cấp trường THPT Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK	2020-2021	Số 1874/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	4.253,382	4.253,382	650,000	650,000	102,124		547,876	547,876		
16	Trường MN Ngọc Động, xã Ngọc Động, huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	TN	2020-2021	Số 1875/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	3.500,000	3.500,000	500,000	500,000	171,361		328,639	328,639		
<b>II</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>				<b>13.662.829,656</b>	<b>1.905.992,242</b>	<b>5.625.892,000</b>	<b>1.696.378,592</b>	<b>132.591,550</b>	<b>131.500,000</b>	<b>5.583.300,450</b>	<b>1.695.287,042</b>		
<i>II.1</i>	<i>Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</i>				<i>102.775,656</i>	<i>16.500,000</i>	<i>26.500,000</i>	<i>26.500,000</i>	<i>26.500,000</i>		-	-		
<i>(1)</i>	<i>Danh mục dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>				<i>86.275,656</i>		<i>10.000,000</i>	<i>10.000,000</i>	<i>10.000,000</i>		-	-		
	<i>Dự án nhóm B</i>													
1	Hồ chứa nước Khuổi Kỳ, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng			2089/QĐ-UBND, 22/10/2007; 2429/QĐ-UBND, 10/11/2011; 46/QĐ-UBND, 16/01/2014	86.275,656		10.000,000	10.000,000	10.000,000		-	-		
<i>(2)</i>	<i>Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</i>				<i>16.500,000</i>	<i>16.500,000</i>	<i>16.500,000</i>	<i>16.500,000</i>	<i>16.500,000</i>		-	-		
<i>a</i>	<i>Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025</i>				<i>16.500,000</i>	<i>16.500,000</i>	<i>16.500,000</i>	<i>16.500,000</i>	<i>16.500,000</i>		-	-		
	<i>Dự án nhóm C</i>										-	-		
1	Các dự án thuộc đề án nông nghiệp thông minh										-	-		
<i>1.1</i>	<i>Xây dựng khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Đề án nông nghiệp thông minh tỉnh Cao Bằng</i>	<i>HA</i>	<i>2022-2024</i>	<i>2700/QĐ-UBND, 31/12/2021</i>	<i>16.500,000</i>	<i>16.500,000</i>	<i>16.500,000</i>	<i>16.500,000</i>	<i>16.500,000</i>		-	-		
<b>II.2</b>	<b>Giao thông</b>				<b>13.243.406,000</b>	<b>1.889.492,242</b>	<b>5.583.000,000</b>	<b>1.653.486,592</b>	<b>102.091,550</b>	<b>131.500,000</b>	<b>5.570.908,450</b>	<b>1.682.895,042</b>		





STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nghị quyết chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú		
					(Theo NQ số 68/NQ-HĐND ngày 29/9/2021; NQ số 86/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; NQ số 25/NQ-HĐND ngày 15/7/2022)								
					TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giảm (-)	Tăng (+)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó
Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cân đối NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cân đối NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
III.1	Môi trường				30.000,000	30.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				30.000,000	30.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025												
	Dự án nhóm C												
1	Xử lý rác thải ô nhiễm nghiêm trọng và xây dựng bãi rác mới tại xóm Tân Thịnh, xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	NB	2022-2024	2215/QĐ-UBND; 22/11/2021	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000				
2	Xử lý rác thải ô nhiễm nghiêm trọng và xây dựng bãi rác mới tại xóm Nà Bao, xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	NB	2022-2024	2686/QĐ-UBND; 31/12/2021	15.000,000	15.000,000				15.000,000	15.000,000	15.000,000	
IV	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				81.141,000		3.971,000	3.971,000	424,696		3.546,304	3.546,304	
(1)	Danh mục dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020				81.141,000		3.971,000	3.971,000	424,696		3.546,304	3.546,304	
	Dự án nhóm B												
1	San gạt tổng thể khu trung tâm chính trị Đê Thám, thị xã Cao Bằng (nay là thành phố Cao Bằng), tỉnh Cao Bằng			1917/QĐ-UBND, 01/9/2011	81.141,000		3.971,000	3.971,000	424,696		3.546,304	3.546,304	
V	Quốc phòng				42.000,000	4.000,000	42.000,000	4.000,000	0,000	4.000,000	42.000,000	4.000,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				42.000,000	4.000,000	42.000,000	4.000,000	0,000	4.000,000	42.000,000	4.000,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025												
	Dự án nhóm C												
1	Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Hà Quảng/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cao Bằng/Quân Khu 1	HQ	2022-2023	3141/QĐ-BQP ngày 20/8/2022 của Bộ Quốc phòng	42.000,000	4.000,000	42.000,000	4.000,000		4.000,000	42.000,000	4.000,000	
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							172.699,000	28.792,000	28.792,000	172.699,000	172.699,000	
B.1	Điều chỉnh số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 25/NQ- HĐND ngày 15/7/2022							172.699,000	28.792,000	28.792,000	172.699,000	172.699,000	
B.1.1	Chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết							72.699,000	28.792,000		43.907,000	43.907,000	

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nghị quyết chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú		
					TMĐT		Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cân đối NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
B.1.2	Phân bổ chi tiết						100.000,000	100.000,000		28.792,000	128.792,000	128.792,000	
B.1.2.1	Tăng vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất						100.000,000	100.000,000		28.792,000	128.792,000	128.792,000	
B.2	Điều chỉnh số vốn đã phân bổ chi tiết				14.421.775,656	560.000,000	6.555.000,000	500.000,000	219.900,000	219.900,000	6.799.500,000	500.000,000	
I	Các hoạt động kinh tế				13.168.775,656	456.600,000	5.470.000,000	500.000,000	219.900,000	116.500,000	5.546.500,000	396.600,000	
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				102.775,656	16.500,000				26.500,000	26.500,000	26.500,000	
(1)	Danh mục dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020				102.775,656	16.500,000				26.500,000	26.500,000	26.500,000	
	Dự án nhóm B												
1	Hồ chứa nước Khuổi Kỳ, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng			2089/QĐ-UBND, 22/10/2007; 2429/QĐ-UBND, 10/11/2011; 46/QĐ-UBND, 16/01/2014	86.275,656					10.000,000	10.000,000	10.000,000	
(2)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025												
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025												
	Dự án nhóm C												
1	Các dự án thuộc đề án nông nghiệp thông minh												
I.1	Xây dựng khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Đề án nông nghiệp thông minh tỉnh Cao Bằng	HA	2022-2024	2700/QĐ-UBND, 31/12/2021	16.500,000	16.500,000				16.500,000	16.500,000	16.500,000	
I.1	Giao thông				13.066.000,000	440.100,000	5.470.000,000	500.000,000	219.900,000	90.000,000	5.520.000,000	370.100,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				13.066.000,000	440.100,000	5.470.000,000	500.000,000	219.900,000	90.000,000	5.520.000,000	370.100,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025												
	Dự án nhóm A												
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn	2020-2024	1212/QĐ-TTg, 10/8/2020	12.546.000,000	280.100,000	5.000.000,000	500.000,000	219.900,000		5.000.000,000	280.100,000	
	Dự án nhóm B												
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Chu Trinh (thành phố Cao Bằng)- Hồng Nam (huyện Hòa An), tỉnh Cao Bằng	HA, TPCB	2021-2023	895/QĐ-UBND, 30/5/2021	120.000,000	40.000,000	120.000,000			30.000,000	120.000,000	30.000,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nghị quyết chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú		
					TMĐT		Trong đó		Giảm (-)	Tăng (+)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	2021-2024	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021; 1242/QĐ-UBND, 15/7/2021	350.000,000	70.000,000	350.000,000			10.000,000	350.000,000	10.000,000	
	<i>Dự án nhóm C</i>												
4	Cải tạo, nâng cấp đường Bảo Toàn (huyện Bảo Lạc) - Đức Hạnh (huyện Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	BLạc, BLâm	2022-2024	1576/QĐ-UBND, ngày 31/8/2021	50.000,000	50.000,000				50.000,000	50.000,000	50.000,000	
<b>II</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>				<b>168.000,000</b>	<b>15.000,000</b>				<b>15.000,000</b>	<b>168.000,000</b>	<b>15.000,000</b>	
(1)	<i>Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</i>				168.000,000	15.000,000				15.000,000	168.000,000	15.000,000	
a	<i>Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025</i>												
	<i>Dự án nhóm B</i>												
1	Xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	TA	2022-2023	49/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	168.000,000	15.000,000				15.000,000	168.000,000	15.000,000	
<b>III</b>	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</b>				<b>1.085.000,000</b>	<b>88.400,000</b>	<b>1.085.000,000</b>			<b>88.400,000</b>	<b>1.085.000,000</b>	<b>88.400,000</b>	
(1)	<i>Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025</i>				1.085.000,000	88.400,000	1.085.000,000			88.400,000	1.085.000,000	88.400,000	
a	<i>Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025</i>												
	<i>Dự án nhóm B</i>												
1	Trụ sở làm việc các sở, ban, ngành của tỉnh Cao Bằng	TPCB	2022-2025	2219/QĐ-UBND; 22/11/2021	720.000,000	3.000,000	720.000,000			3.000,000	720.000,000	3.000,000	
2	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng	TPCB	2021-2024	2066/QĐ-UBND; 4/11/2021	365.000,000	85.400,000	365.000,000			85.400,000	365.000,000	85.400,000	

## Biểu số 03

## ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM TĂNG THU TỪ SỬ DỤNG ĐẤT) GIAI ĐOẠN 2021-2025 (LẦN 3)

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nghị quyết chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú
						(Theo NQ số 68/NQ-HĐND ngày 29/9/2021; NQ số 86/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; NQ số 25/NQ-HĐND ngày 15/7/2022)		Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn tăng thu NSDP	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					
	<b>TỔNG CỘNG</b>											
A	Điều chỉnh số vốn chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 15/7/2022											
A.1	Chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết											
A.2	Phân bổ chi tiết											
I	Các hoạt động kinh tế											
I.1	Giao thông											
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025											
	Dự án nhóm B											
I	Tuyến kết nối thành phố Cao Bằng với cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng)	TA, TPCB	2023-2025	44/NQ-HĐND, ngày 15/7/2022	1.497.250,000					10.000,000	10.000,000	10.000,000
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội											
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025											
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025											
	Dự án nhóm C											



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nghị quyết chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Theo NQ số 68/NQ-HĐND ngày 29/9/2021; NQ số 86/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; NQ số 25/NQ-HĐND ngày 15/7/2022)		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Vốn tăng thu NSDP	Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn tăng thu NSDP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn tăng thu NSDP								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Xây dựng 07 trụ sở làm việc Công an xã tại các huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm, Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng (xã Sơn Lập, huyện Bảo Lạc; xã Quảng Lâm, Thái Sơn, Yên Thổ, Nam Cao, huyện Bảo Lâm; xã Yên Lạc, Mai Long, huyện Nguyên Bình)	BLạc, BLâm, NB	2023-2025	52/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	10.500,000	10.500,000					10.500,000	10.500,000	10.500,000	
2	Xây dựng 08 trụ sở làm việc Công an xã tại các huyện Thạch An, Quảng Hòa, Hạ Lang, Hòa An, tỉnh Cao Bằng (xã Canh Tân, Quang Trọng, Lê Lợi, huyện Thạch An; xã Tiên Thành, Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa; xã Thắng Lợi, Kim Loan, huyện Hạ Lang; xã Quang Trung, huyện Hòa An)	TA, QH, HL, HA	2023-2025	53/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	12.000,000	12.000,000					12.000,000	12.000,000	12.000,000	
<b>B</b>	<b>Điều chỉnh số vốn đã phân bổ chi tiết</b>				<b>6.223.183,000</b>	<b>1.056.581,669</b>	<b>5.980.100,000</b>	<b>813.498,669</b>	<b>148.400,000</b>	<b>148.400,000</b>	<b>5.941.700,000</b>	<b>813.498,669</b>		
<b>B.1</b>	<b>Bố trí vốn cho các dự án đầu tư công</b>				<b>5.741.000,000</b>	<b>623.498,669</b>	<b>5.741.000,000</b>	<b>623.498,669</b>	<b>88.400,000</b>	<b>88.400,000</b>	<b>5.702.600,000</b>	<b>623.498,669</b>		
<b>I</b>	<b>Văn hóa thông tin</b>				<b>376.000,000</b>	<b>19.200,000</b>	<b>376.000,000</b>	<b>57.600,000</b>	<b>38.400,000</b>		<b>337.600,000</b>	<b>19.200,000</b>		
<b>I.1</b>	<b>Văn hóa</b>				<b>376.000,000</b>	<b>19.200,000</b>	<b>376.000,000</b>	<b>57.600,000</b>	<b>38.400,000</b>		<b>337.600,000</b>	<b>19.200,000</b>		
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				<b>376.000,000</b>	<b>19.200,000</b>	<b>376.000,000</b>	<b>57.600,000</b>	<b>38.400,000</b>		<b>337.600,000</b>	<b>19.200,000</b>		
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025													
	Dự án nhóm B													
1	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng	TPCB		1926/QĐ-UBND; 13/10/2019	376.000,000	19.200,000	376.000,000	57.600,000	38.400,000		337.600,000	19.200,000		
<b>II</b>	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội</b>				<b>365.000,000</b>		<b>365.000,000</b>	<b>50.000,000</b>	<b>50.000,000</b>		<b>365.000,000</b>			
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				<b>365.000,000</b>		<b>365.000,000</b>	<b>50.000,000</b>	<b>50.000,000</b>		<b>365.000,000</b>			
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025													
	Dự án nhóm B													
1	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng	TPCB	2021-2024	2066/QĐ-UBND; 4/11/2021	365.000,000		365.000,000	50.000,000	50.000,000		365.000,000		-	
<b>III</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>				<b>5.000.000,000</b>	<b>604.298,669</b>	<b>5.000.000,000</b>	<b>515.898,669</b>		<b>88.400,000</b>	<b>5.000.000,000</b>	<b>604.298,669</b>		



*Ph*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Nghị quyết chủ trương đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Theo NQ số 68/NQ-HĐND ngày 29/9/2021; NQ số 86/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; NQ số 25/NQ-HĐND ngày 15/7/2022)			Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giảm (-)	Tăng (+)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn tăng thu NSĐP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
<b>III.1</b>	<b>Giao thông</b>				5.000.000,000	604.298,669	5.000.000,000	515.898,669		88.400,000	5.000.000,000	604.298,669			
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				5.000.000,000	604.298,669	5.000.000,000	515.898,669		88.400,000	5.000.000,000	604.298,669			
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025														
	Dự án nhóm A														
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn	2020-2024	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP	5.000.000,000	604.298,669	5.000.000,000	515.898,669		88.400,000	5.000.000,000	604.298,669			
<b>B.2</b>	<b>Quy hoạch phát triển đất</b>				482.183,000	433.083,000	239.100,000	190.000,000	60.000,000	60.000,000	239.100,000	190.000,000			
	Dự án nhóm C														
1	Hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu tái định cư thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	HQ	2022-2024	2224/QĐ-UBND; 22/11/2021	50.000,000	50.000,000	50.000,000	50.000,000	20.000,000		30.000,000	30.000,000			
2	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư mới xóm 1 Bể Triều, thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	2022-2024	2228/QĐ-UBND; 22/11/2021	53.625,000	53.625,000	53.625,000	53.625,000	15.000,000		38.625,000	38.625,000			
3	Xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư mới xóm Bán Sếng, thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	2023-2025	2229/QĐ-UBND; 22/11/2021	15.375,000	15.375,000	15.375,000	15.375,000	5.000,000		10.375,000	10.375,000			
4	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư Dạ Hương mới, thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	HA	2023-2025	2230/QĐ-UBND; 22/11/2021	31.000,000	31.000,000	31.000,000	31.000,000	10.000,000		21.000,000	21.000,000			
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang đô thị khu dân cư tổ 7, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	TPCB	2023-2025	2241/QĐ-UBND; 22/11/2021	40.000,000	40.000,000	40.000,000	40.000,000	10.000,000		30.000,000	30.000,000			
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng phân lô dân cư (khu D Phục Hòa cũ), huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	QH	2023-2025	17/NQ-HĐND, ngày 25/5/2022	10.000,000	10.000,000				10.000,000	10.000,000	10.000,000			
	Dự án nhóm B														
7	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rua, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	TPCB	2022-2025	12/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của HĐND tỉnh	282.183,000	233.083,000	49.100,000			50.000,000	99.100,000	50.000,000			



Handwritten signature or initials.

## Biểu số 04

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN THU ĐƯỢC TỪ SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 (Theo NQ số 68/NQ-HĐND ngày 29/9/2021; NQ số 86/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; NQ số 25/NQ-HĐND ngày 15/7/2022)		Điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Giảm (-)	Tăng (+)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		
													Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>1.461.000,000</b>	<b>1.200.600,000</b>	<b>1.343.600,000</b>	<b>1.236.000,000</b>	<b>38.400,000</b>	<b>38.400,000</b>	<b>1.343.600,000</b>	<b>1.236.000,000</b>	
A	Điều chỉnh số vốn đã phân bổ chi tiết				1.461.000,000	1.200.600,000	1.343.600,000	1.236.000,000	38.400,000	38.400,000	1.343.600,000	1.236.000,000	
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				1.085.000,000	999.600,000	1.085.000,000	1.035.000,000	38.400,000		1.085.000,000	996.600,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				1.085.000,000	999.600,000	1.085.000,000	1.035.000,000	38.400,000		1.085.000,000	996.600,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025												
	Dự án nhóm B												
1	Trụ sở làm việc các sở, ban, ngành của tỉnh Cao Bằng	TPCB	2022-2025	2219/QĐ-UBND; 22/11/2021	720.000,000	720.000,000	720.000,000	720.000,000	3.000,000		720.000,000	717.000,000	
2	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng	TPCB	2021-2024	2066/QĐ-UBND; 4/11/2021	365.000,000	279.600,000	365.000,000	315.000,000	35.400,000		365.000,000	279.600,000	
II	Văn hóa thông tin				376.000,000	201.000,000	258.600,000	201.000,000		38.400,000	258.600,000	239.400,000	
II.1	Văn hóa				376.000,000	201.000,000	258.600,000	201.000,000		38.400,000	258.600,000	239.400,000	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025				376.000,000	201.000,000	258.600,000	201.000,000		38.400,000	258.600,000	239.400,000	
a	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025												
	Dự án nhóm B												
1	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng	TPCB	2019-2023	1926/QĐ-UBND, 31/10/2019	376.000,000	201.000,000	258.600,000	201.000,000		38.400,000	258.600,000	239.400,000	